

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Ngày 15/01/2024	50,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	-5.5%	-

DT thuần
Q4/23

265
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 159 | 150%
YoY: ▼36.0 | -12.0%

LN thuần
Q4/23

4.56
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.41 | -8.2%
YoY: ▼13.5 | -74.8%

LN sau thuế
Q4/23

3.45
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.53 | -13.2%
YoY: ▼26.7 | -88.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.5%

YoY: +/- ▼ 13.6%

ROE
2023

11.4%

YoY: +/- ▼ 51.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	39,962 - 63,342
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	900
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.44
EPS	1,745
P/E	26.9

DT thuần
2023

967
tỷ VNĐ

YoY: ▼286 | -22.9%

LN thuần
2023

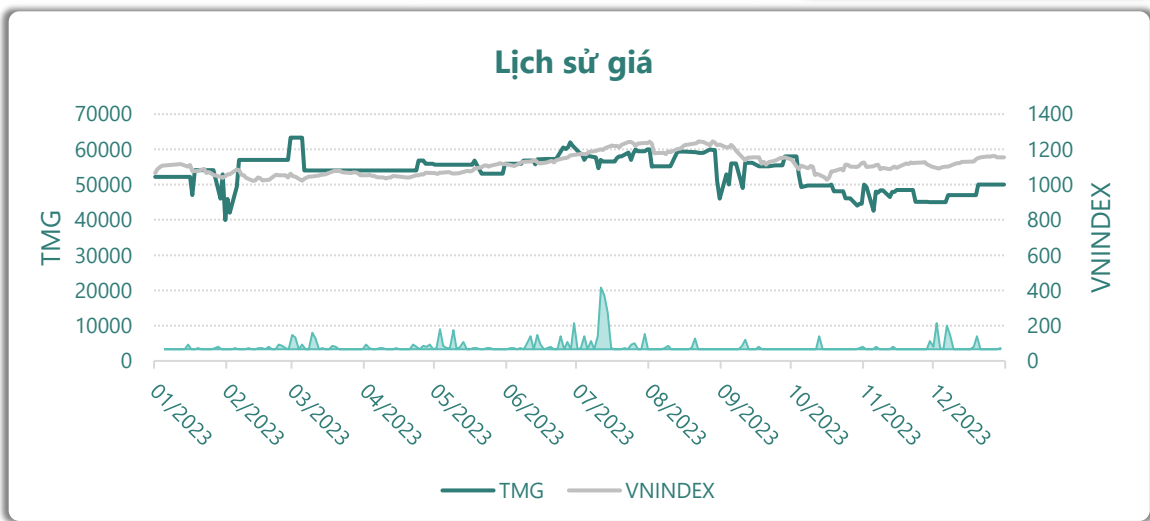
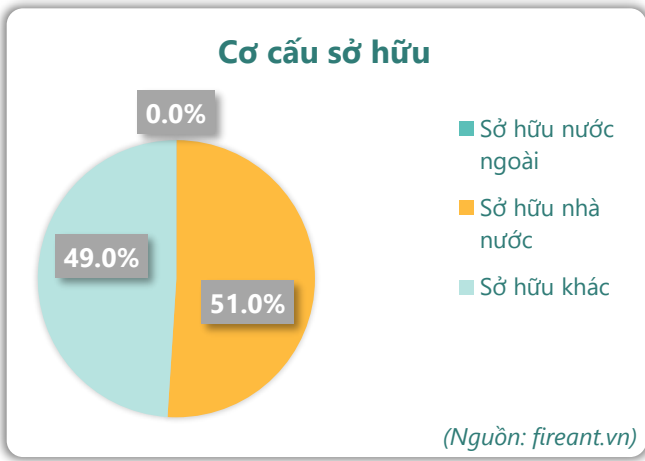
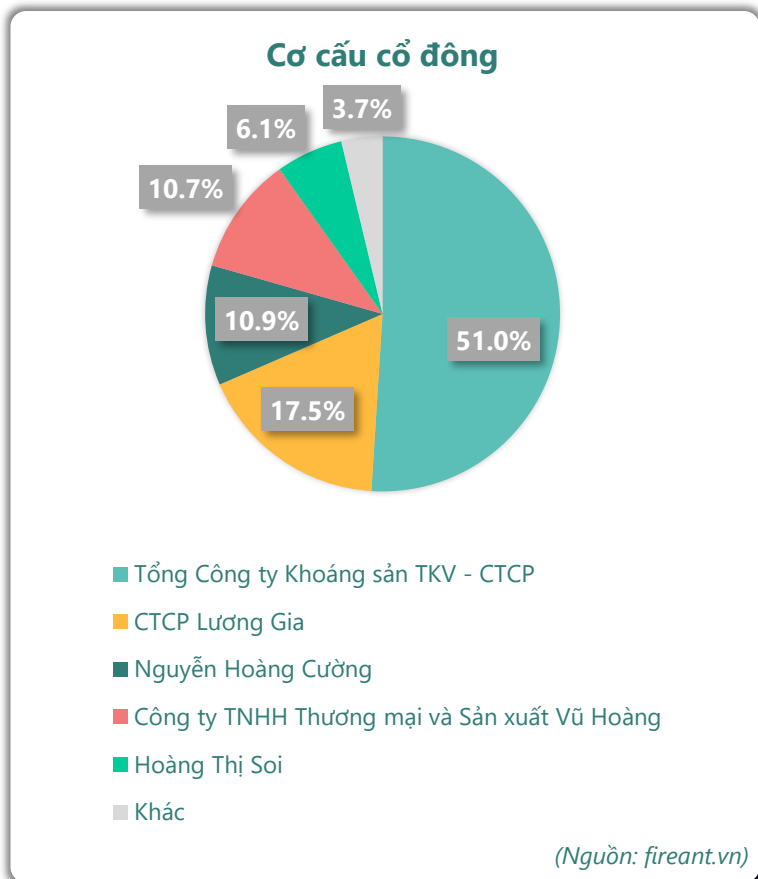
40.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼184 | -82.1%

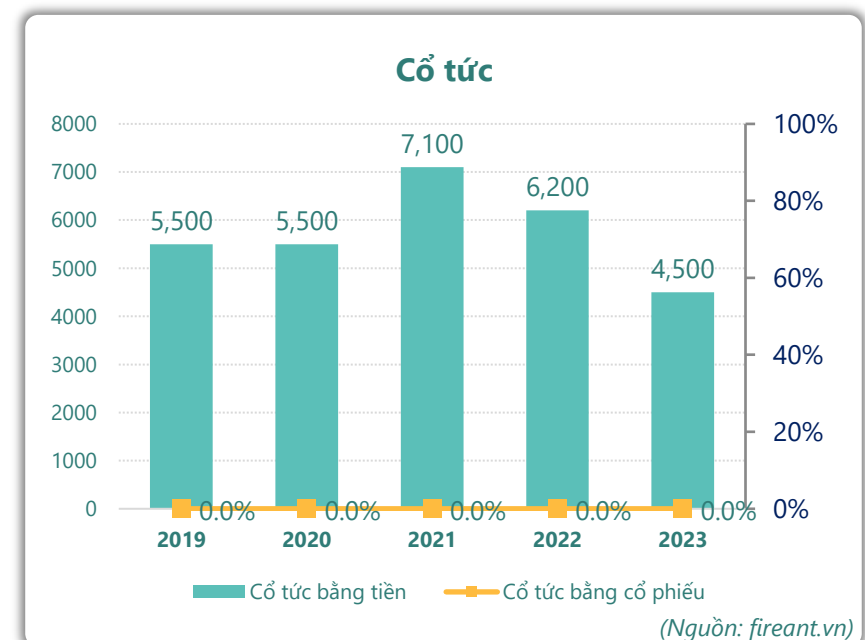
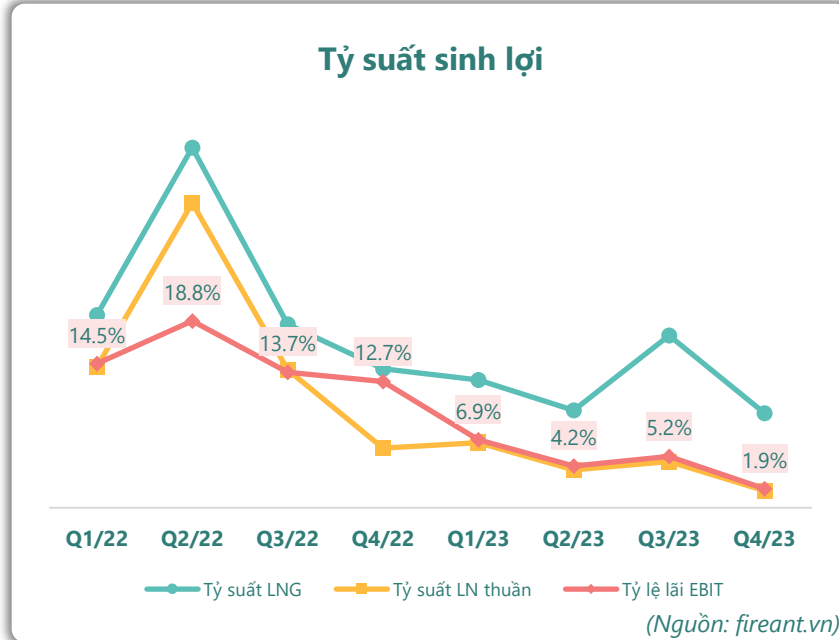
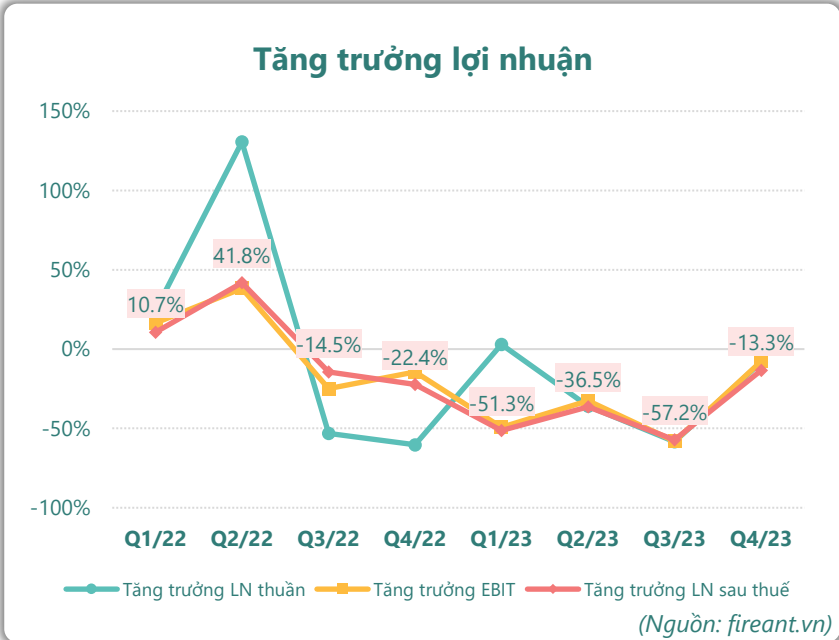
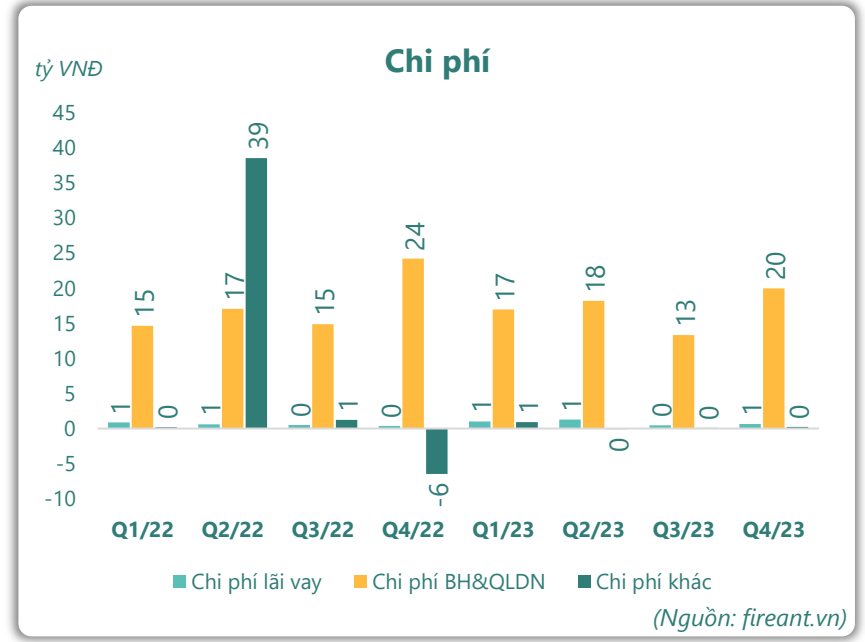
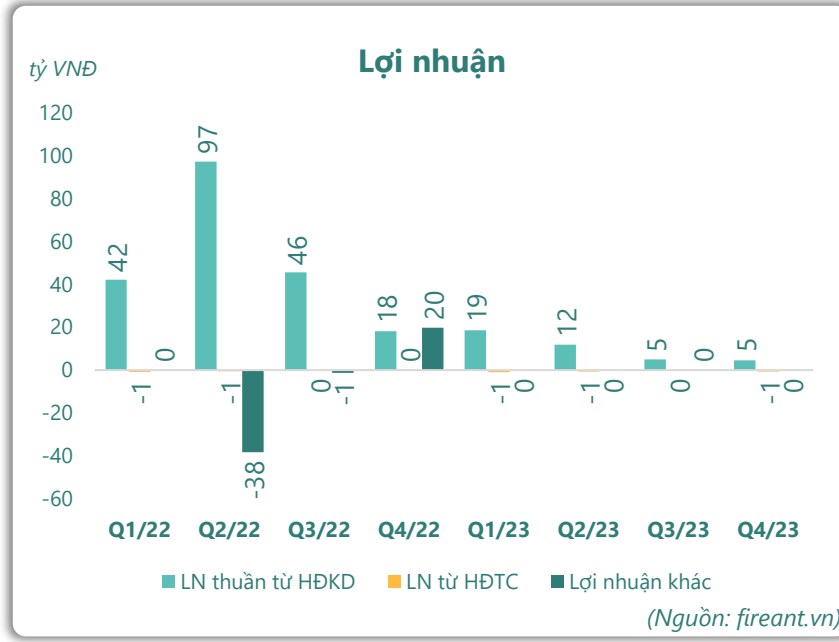
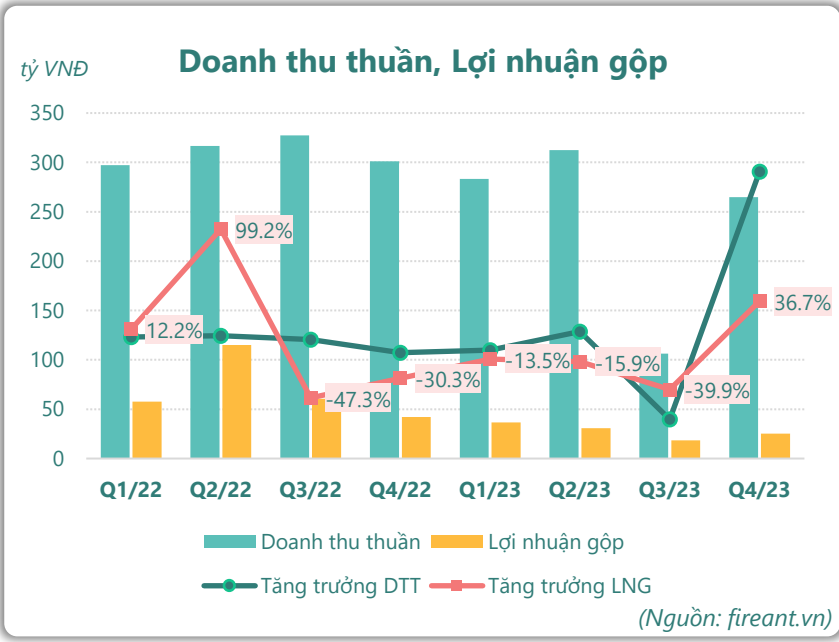
LN sau thuế
2023

31.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼150 | -82.7%



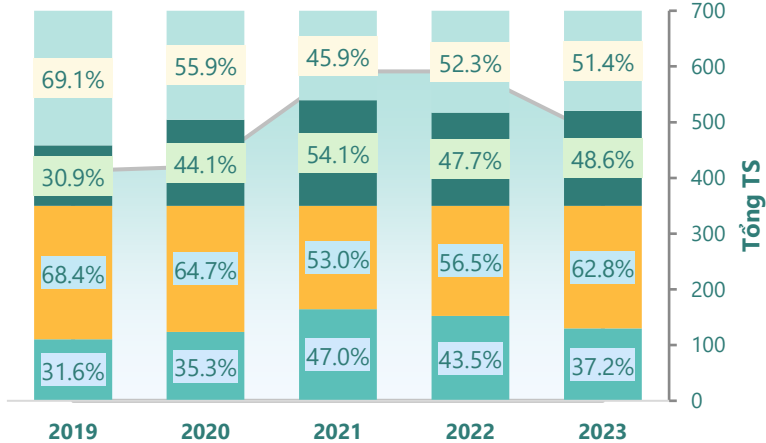
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

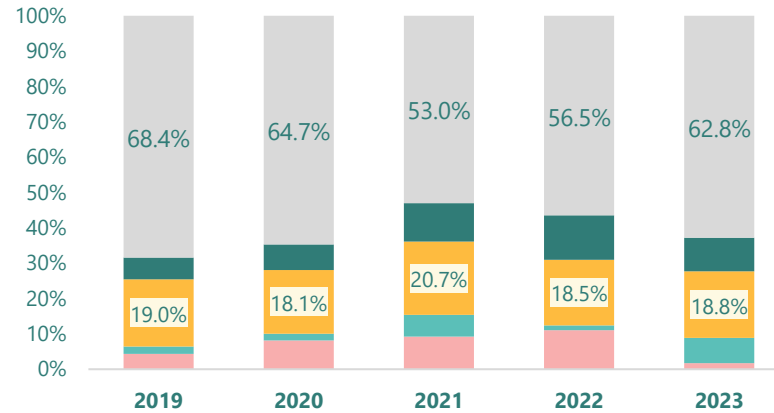
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

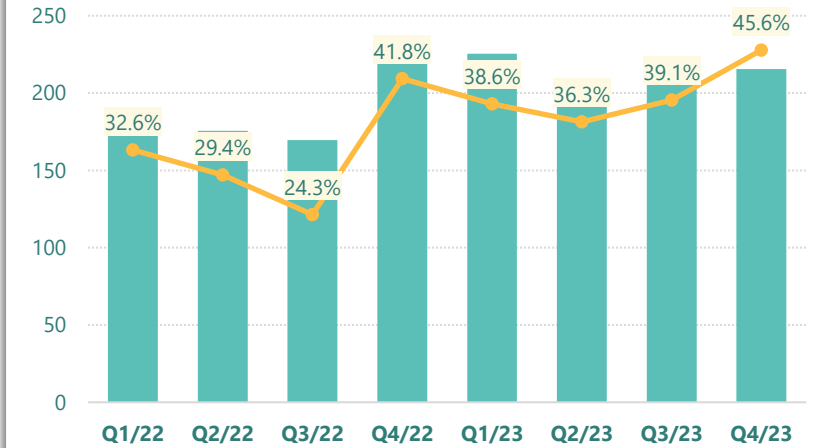


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

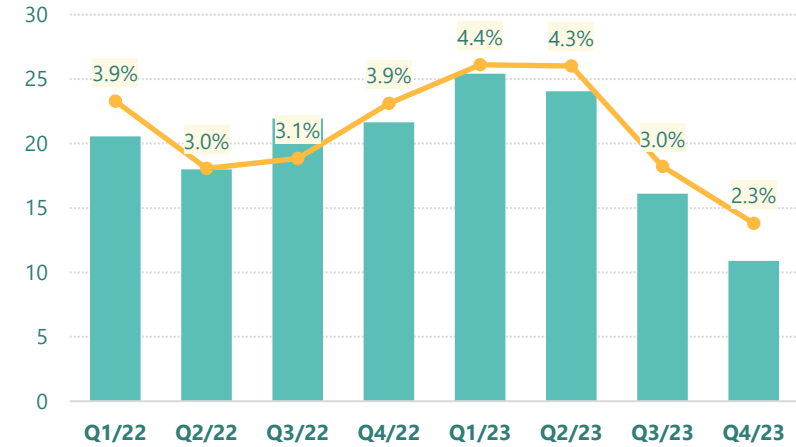


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

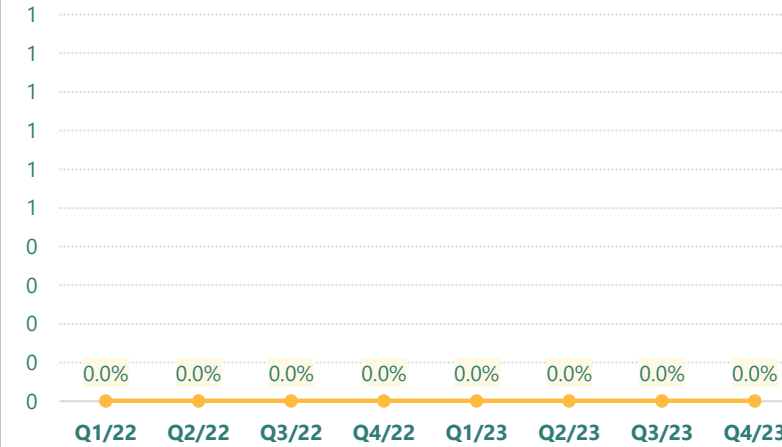


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

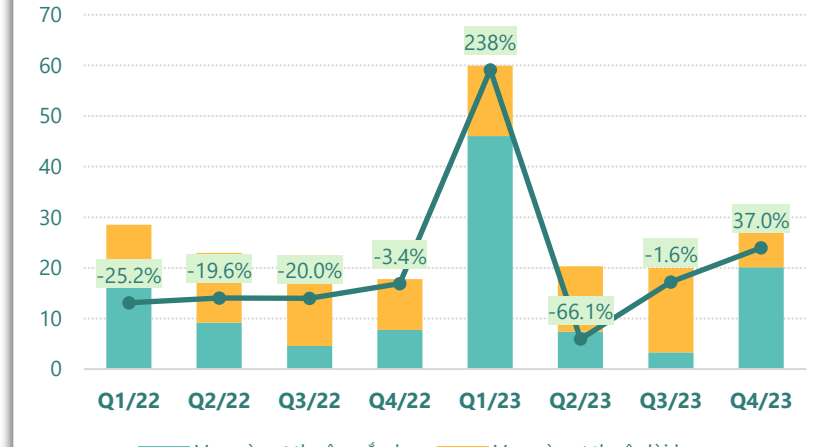


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

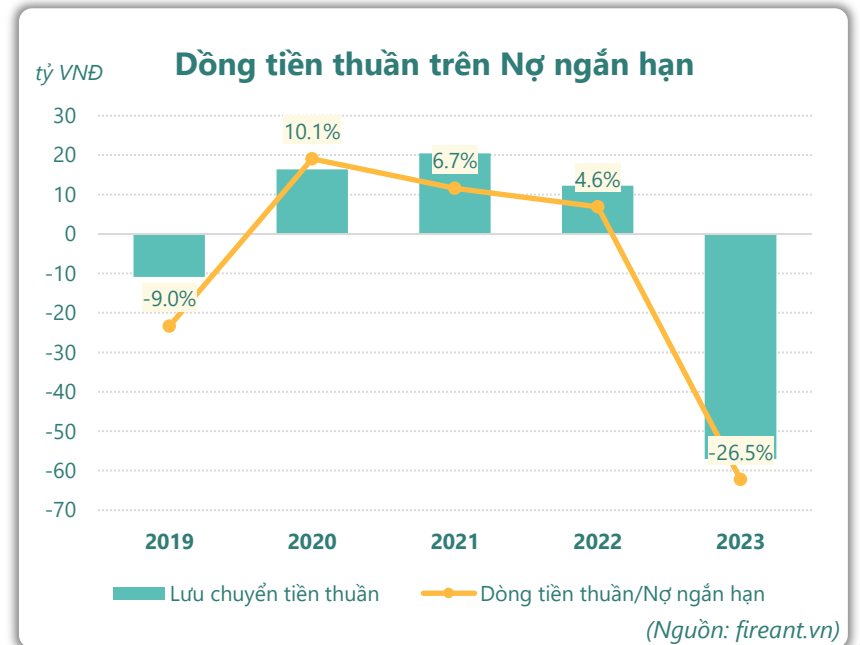
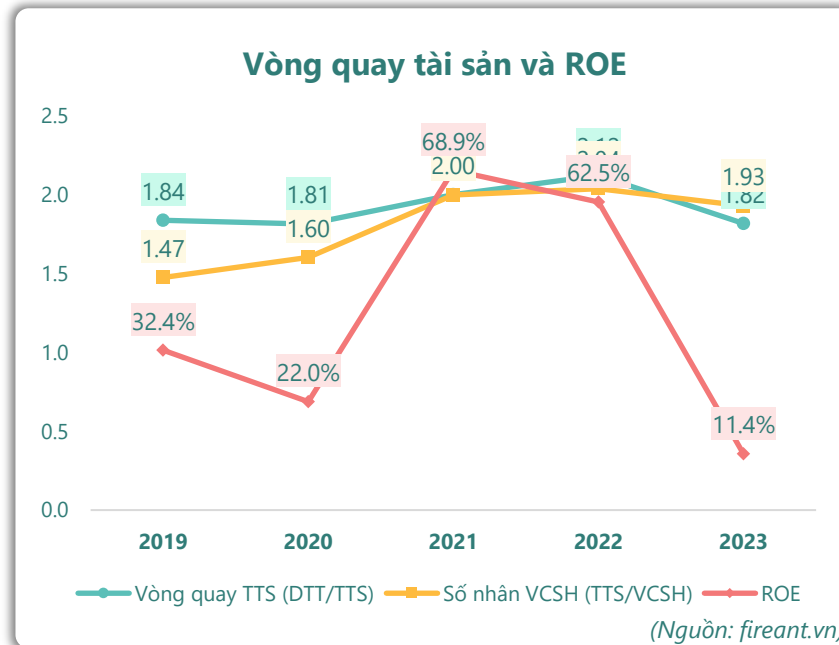
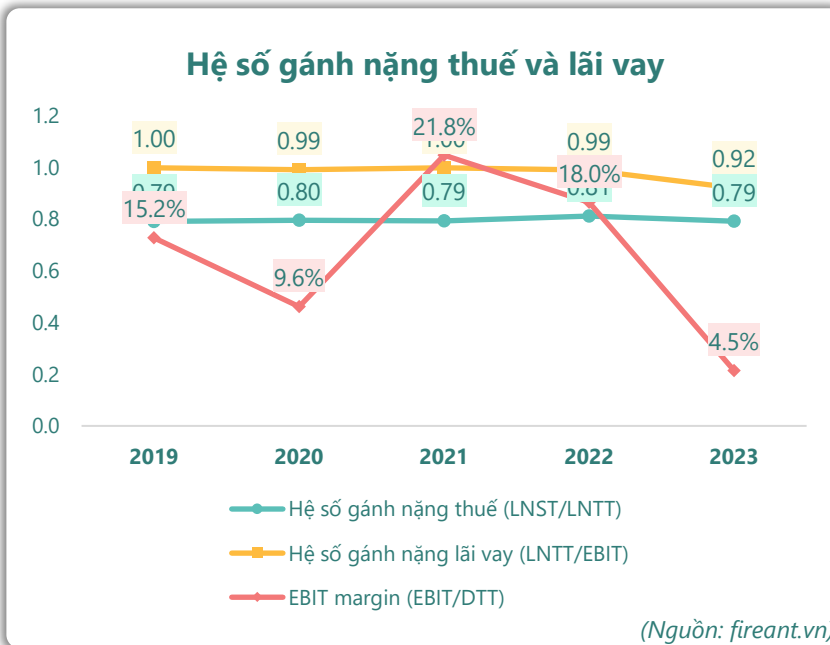
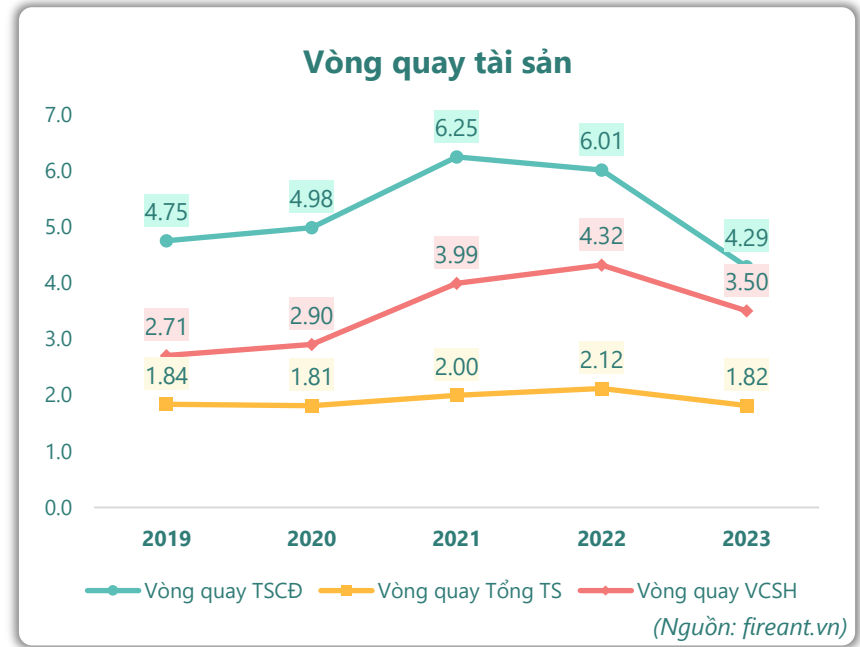
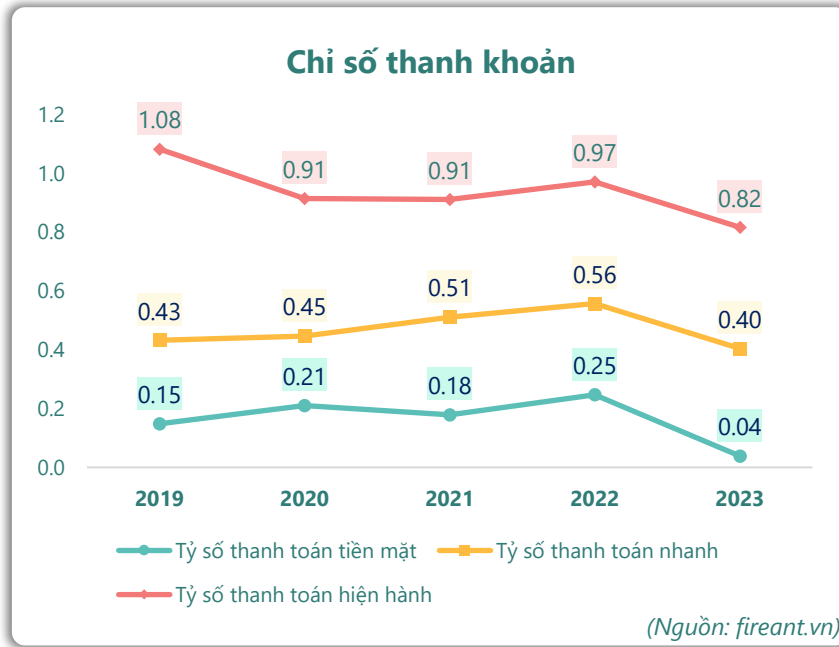
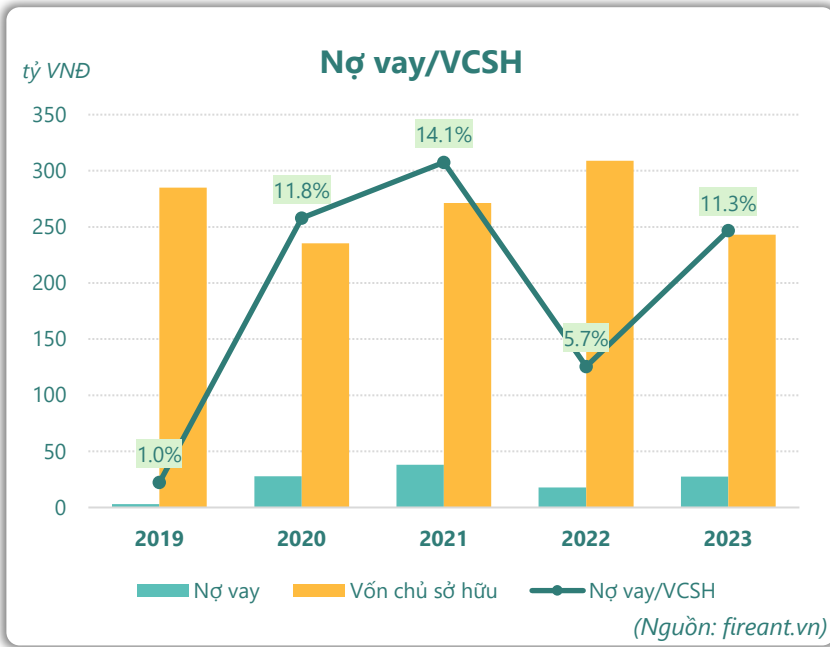
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	265	301	-12.0%	967	1,253	-22.9%
Giá vốn hàng bán	239	259	-7.5%	856	983	-12.9%
Lợi nhuận gộp	25.2	42.2	-40.2%	111	271	-59.0%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.52	-86.1%	1.15	15.4	-92.5%
Chi phí TC	0.74	0.39	90.9%	3.51	2.44	44.3%
Chi phí lãi vay	0.66	0.39	69.6%	3.42	2.36	44.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.40	0.64	-37.1%	2.09	2.34	-10.3%
Chi phí QLDN	19.6	23.6	-16.9%	66.4	57.5	15.6%
LN thuần từ HĐKD	4.56	18.1	-74.8%	40.1	224	-82.1%
Lợi nhuận khác	-0.15	19.8	-101%	-0.39	-0.49	21.1%
LN trước thuế	4.41	37.9	-88.4%	39.7	223	-82.2%
Lợi nhuận sau thuế	3.45	30.1	-88.5%	31.4	181	-82.7%
LNST của CĐ cty mẹ	3.45	30.1	-88.5%	31.4	181	-82.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	-64.1	-60.0	112	-51.0	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.00	5.35	0.11	-2.64	-4.41	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.6	-0.63	42.2	-39.6	-39.1	-33.9
Tiền đầu kỳ	63.1	126	65.4	47.7	117	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	63.2	-59.4	-17.7	69.8	-94.5	-14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	126	65.4	47.7	117	23.0	8.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	473	591	-19.9%
Tài sản ngắn hạn	176	257	-31.6%
Tiền và tương đương tiền	8.30	65.4	-87.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	33.7	8.06	318%
Hàng tồn kho	88.8	110	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	45.0	74.2	-39.3%
Tài sản dài hạn	297	334	-11.0%
Phải thu dài hạn	9.12	8.33	9.4%
Tài sản cố định	216	235	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.9	21.6	-49.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	61.7	68.8	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	282	-18.4%
Nợ ngắn hạn	215	265	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.1	7.74	160%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.5	130	-29.8%
Nợ dài hạn	14.8	17.3	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.27	10.0	-27.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	309	-21.3%
Vốn chủ sở hữu	243	309	-21.3%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)